Chi tiết mã HS 6204.53.00

Mã HS	6204.53.00
Mô tả hàng hóa	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân (1), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái / - Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần: / - - Từ sợi tổng hợp
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	30/10/2026 12:16:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/62045300/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9549
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9549
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9549
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9085
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9036
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9036
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9036
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9036
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9036
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9036
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E9088
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9088
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9088
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9088

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9088
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9088
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9089
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9089
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9089
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9089
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9089
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9089
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9090
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9042
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9048
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9048
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9048
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9048
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9048
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9048
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9073
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9073
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9073
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9073
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9073
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9073
VCFTA	2022	2022	4	VC!D9118
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9118
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9118
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9118

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9118
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9118
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9098
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9098
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9098
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9098
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9098
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9098
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D9111
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E9111
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F9111
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G9111
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H9111
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9111
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D9121
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E9121
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F9121
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G9121
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H9121
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9121
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D9120
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E9120
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F9120
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G9120
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H9120
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9120

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9066
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9066
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9066
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9066
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9066
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9066
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9066
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9105
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9105
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9105
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9105
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9105
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9105
RCEP B	2022	2022	0	B!D9105
RCEP B	2023	2023	0	B!E9105
RCEP B	2024	2024	0	B!F9105
RCEP B	2025	2025	0	B!G9105
RCEP B	2026	2026	0	B!H9105
RCEP B	2027	2027	0	B!I9105
RCEP C	2022	2022	0	C!D9105
RCEP C	2023	2023	0	C!E9105
RCEP C	2024	2024	0	C!F9105
RCEP C	2025	2025	0	C!G9105
RCEP C	2026	2026	0	C!H9105
RCEP C	2027	2027	0	C!I9105
RCEP D	2022	2022	0	D!D9104

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E9104
RCEP D	2024	2024	0	D!F9104
RCEP D	2025	2025	0	D!G9104
RCEP D	2026	2026	0	D!H9104
RCEP D	2027	2027	0	D!I9104
RCEP E	2022	2022	0	E!D9108
RCEP E	2023	2023	0	E!E9108
RCEP E	2024	2024	0	E!F9108
RCEP E	2025	2025	0	E!G9108
RCEP E	2026	2026	0	E!H9108
RCEP E	2027	2027	0	E!I9108
RCEP F	2022	2022	0	F!D9105
RCEP F	2023	2023	0	F!E9105
RCEP F	2024	2024	0	F!F9105
RCEP F	2025	2025	0	F!G9105
RCEP F	2026	2026	0	F!H9105
RCEP F	2027	2027	0	F!I9105
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F8420
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G8420
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H8420
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I8420

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6204.53.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6204.53.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9549), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.